

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B01-XS
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		93.379.654.619	73.576.356.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.119.520.667	45.106.507.823
1. Tiền	111	V.1.a	31.319.520.667	40.313.593.820
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.b	24.800.000.000	4.792.914.003
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.126.245.332	9.698.056.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.126.245.332	9.698.056.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.141.643.597	11.577.018.587
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	10.798.874.538	8.631.411.591
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	170.150.000	1.143.218.920
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5a	3.172.619.059	1.802.388.076
IV. Hàng tồn kho	140		2.316.923.314	1.525.955.983
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.316.923.314	1.525.955.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.675.321.709	5.668.818.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.363.219.225	4.531.604.539
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	1.312.102.484	1.137.213.656
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		33.307.001.894	36.126.379.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.907.173	19.759.337
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.907.173	19.759.337
II. Tài sản cố định	220		31.954.869.361	34.215.410.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.427.771.591	15.687.316.492
- Nguyên giá	222		33.805.665.421	33.805.665.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.377.893.830)	(18.118.348.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.517.436.770	18.518.433.000
- Nguyên giá	228		19.051.133.000	19.011.153.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.696.230)	(492.720.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.661.000	9.661.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		865.948.000	865.948.000
Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	865.948.000	865.948.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		459.277.360	1.025.261.721
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	459.277.360	1.025.261.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		126.686.656.513	109.702.736.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-XS
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		37.053.456.513	20.069.536.138
I. Nợ ngắn hạn	310		37.053.456.513	20.050.636.138
1. Phải trả người bán	312		-	95.560.000
2. Người mua trả tiền trước	313		22.541.017	65.574.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	25.618.484.279	10.322.542.242
4. Phải trả người lao động	315		7.929.959.225	7.233.802.317
5. Chi phí phải trả	316		65.000.000	37.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12a	411.969.329	22.828.788
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	3.005.502.663	2.273.328.769
II. Nợ dài hạn	330		-	18.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.12b	-	18.900.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		89.633.200.000	89.633.200.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	89.633.200.000	89.633.200.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89.633.200.000	89.633.200.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		126.686.656.513	109.702.736.138

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	V. 15	32.445.886.400	23.958.559.625
2. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	V. 15	34.779.860.000	25.799.736.000

Đỗ Hải Bình
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Ngân
Kế toán trưởng

Lâm Xuân Thủy
Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 15/01/2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	595.070.506.956	538.833.018.667
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		594.954.857.409	538.711.571.847
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		563.508.118.182	497.691.727.287
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		5.818.181.813	8.645.718.180
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		13.798.083.635	17.771.643.631
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		11.830.473.779	14.602.482.749
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		115.649.547	121.446.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		77.602.807.825	70.266.726.993
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	77.602.807.825	70.266.726.993
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		73.501.058.882	64.916.312.277
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		758.893.275	1.127.702.375
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1.799.750.035	2.318.040.467
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.543.105.633	1.904.671.874
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	517.467.699.131	468.566.291.674
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		517.352.049.584	468.444.844.854
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		490.007.059.300	432.775.415.010
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		5.059.288.538	7.518.015.805
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		11.998.333.600	15.453.603.164
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		10.287.368.146	12.697.810.875
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		115.649.547	121.446.820
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	459.296.180.906	413.809.215.884
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		459.296.180.906	413.809.215.884
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		348.011.692.800	313.956.409.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		111.284.488.106	99.852.806.884
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		58.171.518.225	54.757.075.790
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		58.055.868.678	54.635.628.970
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		115.649.547	121.446.820

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Năm 2024

MẪU B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.220.577.983	4.093.374.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	165.821.765	1.201.995.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		165.821.765	1.201.995.391
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	50.396.075.310	49.212.793.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		8.830.199.133	8.435.661.200
11. Thu nhập khác	31		106.013.302	72.219.629
12. Chi phí khác	32		12.402.424	48.258.740
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		93.610.878	23.960.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.923.810.011	8.459.622.089
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.944.373.800	1.808.370.602
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.979.436.211	6.651.251.487



Đỗ Hải Bình
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Ngân
Kế toán trưởng



Lâm Xuân Thủy
Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 15/01/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Mẫu B03-XS
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		557.421.494.129	506.431.900.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(387.891.088.732)	(354.886.804.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.303.843.092)	(29.279.091.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(165.821.765)	(1.201.995.391)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.464.048.525)	(2.038.376.959)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.837.294.097	31.957.922.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(157.177.314.616)	(170.605.262.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.256.671.496	(19.621.707.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(39.980.000)	(9.725.914.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		-	200.298.237
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.788.189.332)	(48.461.056.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.360.000.000	125.947.730.687
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.327.012.167	6.852.976.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.141.157.165)	74.814.035.520
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.472.461.699	92.900.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.472.461.699)	(102.746.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102.501.487)	(6.096.365.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.501.487)	(15.942.365.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.013.012.844	39.249.962.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	45.106.507.823	5.856.545.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	56.119.520.667	45.106.507.823

Đỗ Hải Bình
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Ngân
Kế toán trưởng

Lâm Xuân Thủy
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 15/01/2025